

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2022/DS-PT  
Ngày 17-01-2022  
V/v tranh chấp quyền sử  
dụng đất, huỷ giấy chứng nhận  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Nga

*Các Thẩm phán:*

Ông Trần Tấn Quốc

Ông Nguyễn Văn Cảnh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Hồng Thuý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 17 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 257/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Quang C, sinh năm 1943.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Quang Đ, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

(Được uỷ quyền theo văn bản uỷ quyền ngày 23/9/2019).

- *Bị đơn:* Bà Châu Thị H, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Long An. Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Huỳnh Tiến D, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh

Long An.

*Người làm chứng:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Quang C.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 9 năm 2019 và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Quang C cũng như người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Quang Đ trình bày:

Ông C là chủ sử dụng thửa đất số 132, tờ bản đồ số 03, diện tích 307 m<sup>2</sup> (thửa mới là thửa 44, tờ bản đồ số 30) có nguồn gốc là của ông bà để lại và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 (diện tích sử dụng còn lại là 244 m<sup>2</sup> do phải trừ 63 m<sup>2</sup> lộ giới đường 827A), đến năm 2015 ông C tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn T theo Bản án số 13/2015/DSST ngày 14/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện C buộc ông T trả cho ông C phần đất có diện tích là 38,4 m<sup>2</sup> đang chờ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần diện tích còn lại là 52,7 m<sup>2</sup> chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2017 ông C cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 127,3m<sup>2</sup>. Trong quá trình canh tác, sử dụng đất thì bà H đã lấn chiếm phần đất của ông C có chiều ngang phía trước khoảng 2,1m, chiều ngang phía sau khoảng 4,8m, chiều dài là 16,3m, diện tích khoảng 52,7 m<sup>2</sup>. Ông C yêu cầu bà H trả lại cho ông C phần đất có diện tích 52,7 m<sup>2</sup>. Qua đo đạc thực tế theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ ngày 23/10/2020 và được duyệt ngày 29/10/2020 thì ông C yêu cầu bà H phải trả lại vị trí khu C có diện tích là 5,5m<sup>2</sup>, vị trí khu D có diện tích là 51,6m<sup>2</sup>. Đối với khu D, ông C yêu cầu thanh toán lại giá trị bằng tiền theo định giá.

Ông C yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng của bà H tại hai vị trí C, D theo mảnh trích đo.

Ông thống nhất kết quả đo đạc do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ, kết quả định giá, ông không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác.

Bà Châu Thị H là bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Tiến D trình bày:

Bà là chủ sử dụng thửa đất số 133, tờ bản đồ số 03, diện tích 271m<sup>2</sup> (số thửa mới là thửa 43, tờ bản đồ số 30) do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2013 với diện tích 271m<sup>2</sup>. Nguồn gốc thửa đất này là của ông Đ1 nhận chuyển nhượng từ ông T từ năm 1983, đến năm 1988 ông Đ1 chuyển nhượng lại cho bà, bà xây dựng chuồng heo từ năm 1990, quản lý, sử dụng cho đến khi xây dựng nhà năm 2019. Năm 2013, bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay. Đến năm 2014, ông C tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T, bà có đến để xác định ranh giới các thửa đất giữa bà với ông C và Cơ quan đo đạc tiến hành đo, hiện nay ranh giới giữa phần đất của bà và ông C vẫn còn như trước đây, còn hai trụ bê tông phía sau nhà theo mảnh trích đo thẳng ra đến phía trước theo

ranh giới mảnh trích đo. Tháng 02 năm 2019 bà tiến hành xây dựng nhà theo ranh giới giữa các thửa đất đã có sẵn thì bên ông C tranh chấp nên cán bộ văn phòng đăng ký đất đai có xuống kiểm tra xác định ranh giới, mốc giới có ông Đ cùng dự.

Qua đo đạc thực tế theo mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ ngày 23/10/2020 và được duyệt ngày 29/10/2020 thì ông C yêu cầu bà phải trả lại vị trí tranh chấp khu C có diện tích là 5,5m<sup>2</sup>, thanh toán lại giá trị bằng tiền theo định giá vị trí khu D có diện tích là 51,6m<sup>2</sup> và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà tại vị trí C thì bà không đồng ý, vì bà không có lần đất của ông C như ông Đ trình bày, thửa đất này chỉ có bà và ông D là con bà quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H xác định vị trí khu C có diện tích là 5,5m<sup>2</sup> do bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế ông C và ông Đ quản lý, sử dụng, bà không tranh chấp vị trí C, bà đồng ý trả lại vị trí khu C cho ông C để ông C tự kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

Bà thống nhất kết quả đo đạc, định giá, bà không yêu cầu triệu tập thêm người tham gia tố tụng khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 164, 166, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của ông Lê Quang C đối với bà Châu Thị H tại vị trí D có diện tích là 51,6 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 43, tờ bản đồ 03 do bà H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại vị trí C có diện tích là 5,5 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 43, tờ bản đồ 03. Ông C được nhận vị trí C, được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại vị trí C và được kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Các vị trí C, D theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và duyệt ngày 29/10/2020.

*“ Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất, điều chỉnh GCNQSD đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên GCNQSD đất đã cấp). Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính GCNQSD đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy GCNQSD đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên GCNQSD đất đã cấp) ”.*

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 21.244.000 đồng. Ông C phải chịu số tiền là 19.197.730 đồng, bà H phải chịu số

tiền là 2.046.270 đồng. Buộc bà H phải hoàn trả cho ông C số tiền là 2.046.270 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

### 3. Về án phí: Miễn án phí cho ông C, bà H.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/11/2021 nguyên đơn ông Lê Quang C làm đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần diện tích đất bị bác yêu cầu là 51,6m<sup>2</sup> thuộc vị trí D thửa đất số 43, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thoả thuận được với nhau, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Quang Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bà H trả quyền sử dụng 51,6m<sup>2</sup> tại vị trí D, do phần diện tích đất này bà H đã sử dụng xây dựng nhà kiên cố nên yêu cầu bà H tháo dỡ nhà trả đất, yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H đối với phần diện tích đất 51,6m<sup>2</sup>. Ông Đ trình bày cho rằng phần diện tích đất tranh chấp gia đình bà H sử dụng xây dựng chuồng heo từ những năm 1980, sau đến năm 2019 mới xây dựng nhà kiên cố như hiện nay, tuy nhiên trong phần tranh luận, ông Đ trình bày thêm, trên phần diện tích đất tranh chấp tại vị trí D thì gia đình ông C cũng có xây dựng một phần chuồng heo, sau đó bà H lấn đất xây dựng nhà như hiện nay và khi bà H xây dựng nhà phía ông C có ngăn cản. Bà H không thừa nhận có lấn chiếm đất, bà H cho rằng đã sử dụng phần diện tích đất này ổn định từ trước đến nay không có thay đổi hiện trạng nên không đồng ý với yêu cầu của ông C.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc chấp hành pháp luật trong giai đoạn xét xử phúc thẩm cho rằng: Toà án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Quang C yêu cầu chấp nhận vị trí D có diện tích là 51,6m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng của ông C. Thấy rằng:

Về nguồn gốc đất tranh chấp, ông C cho rằng thuộc thửa đất số 132 cũ (thửa mới là thửa 44, tờ bản đồ số 30) do ông C đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996, đất của ông bà để lại. Còn bà H thì cho rằng phần đất này thuộc thửa đất số 133 cũ, tờ bản đồ số 03 (thửa mới là thửa 43, tờ bản đồ số 30) do bà H đứng tên quyền sử dụng đất năm 2013, bà H nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn Đ1 vào năm 1988, do ông Đ1 nhận chuyển nhượng từ ông T năm 1983, bà H xây dựng chuồng heo từ năm 1990 sử dụng cho đến khi xây dựng nhà năm 2019.

Các bên đều trình bày trên đất tranh chấp mình có xây dựng chuồng heo nhưng hiện tại nền chuồng heo không còn thể hiện rõ ràng. Bà H không thừa nhận ông C có xây chuồng heo trên đất tranh chấp, trong biên bản thẩm định thể hiện thì phần tranh chấp của ông C với ông T là vị trí hướng Bắc so với khu đất nhà ông C, còn hiện nay ông C đang tranh chấp vị trí hướng Đông nên đó không là chứng cứ để xem xét.

Theo xác nhận của cơ quan quản lý đất đai cũng như mảnh trích đo địa chính thể hiện phần đất tranh chấp thuộc thửa đất của bà H, bà H đã xây dựng một phần nhà trên đất tranh chấp. Ông C cho rằng phần đất này của ông C nhưng không chứng minh được đã từng sử dụng phần đất đó thế nào. Mặt khác căn cứ vào văn bản trả lời của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C ngày 26/02/2019 đã xác định theo kích thước bản vẽ cũ thì vị trí tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà H và thực tế bà H là người sử dụng từ trước đến nay (BL 251).

Do đó, kháng cáo của ông C về tranh chấp tại vị trí D không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Quang C được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt Ủy ban.

[3] Ông Lê Quang C khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Châu Thị H. Theo mảnh trích đo địa chính ngày 29/10/2020 thì quyền sử dụng đất tranh chấp được xác định là khu C và khu D tổng diện tích là 57,1m<sup>2</sup>, trong đó các bên thỏa thuận ông C được sử dụng vị trí C diện tích 5,5m<sup>2</sup>, bà H có trách nhiệm giao trả phần diện tích đất này cho ông C, các bên không có kháng cáo phần này.

[4] Các bên tranh chấp quyền sử dụng đất tại vị trí D diện tích 51,6m<sup>2</sup>. Phần diện tích đất này bà H đang sử dụng xây dựng nhà kiên cố. Ông Lê Quang C cho rằng 51,6m<sup>2</sup> đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 132 tờ bản đồ số 3 mà ông C được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/10/1996 trong tổng diện tích 307m<sup>2</sup>. Khi cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C chỉ được cấp 127m<sup>2</sup>, 63m<sup>2</sup> đất bị thu hồi để thi công công trình cải tạo nâng cấp đường tỉnh 827A, còn 52,7m<sup>2</sup> chưa được cấp đổi và do bà H lấn chiếm. Tuy nhiên theo xác nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C tại văn bản số 06/BC-CNVPĐKĐĐ ngày 26/02/2019 thì thửa đất số 132, tờ bản đồ số 03, sau khi thu hồi lộ thành thửa 44 tờ bản đồ số 30 diện tích 127,3m<sup>2</sup>. Đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Châu Thị H số BN 177654 ngày 21/6/2013 với mảnh trích đo địa chính số 164-2020 ngày 29/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C thì phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 43 của bà Châu Thị H.

[5] Vào năm 2012 khi ông C tranh chấp quyền sử dụng đất với ông T thì các bên không có đề cập đến phần diện tích đất này, lúc này phần đất này gia đình bà H đang sử dụng xây dựng chuồng heo. Đến năm 2019 thì bà H xây dựng nhà như hiện nay nên không có căn cứ cho rằng bà H lấn chiếm đất của ông C. Ông Đ trình bày cho rằng trên phần diện tích đất tranh chấp gia đình ông có xây dựng một phần chuồng heo nhưng lời trình bày của ông Đ không nhất quán với nhau. Theo mảnh trích đo địa chính ngày 15/6/2012 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất H được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C phê duyệt ngày 10/7/2012 trong hồ sơ tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Lê Quang C và ông Nguyễn Văn T thì vị trí đất tranh chấp bà H đang sử dụng, ông C bà H lúc này hoàn toàn không có tranh chấp, ông C cũng đồng ý với bản vẽ trích đo địa chính không có ý kiến về việc bà H sử dụng đất. Vì vậy ông C không có căn cứ cho rằng bà H lấn chiếm đất của ông C. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông C đối với phần diện tích đất tranh chấp này là có căn cứ. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chấp nhận đề nghị phát biểu giải quyết vụ án của bà Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[6] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H được cấp quyền sử dụng 51,6m<sup>2</sup> đất thì bà H được cấp quyền sử dụng đất vào thời điểm bà H đang sử dụng đất, việc cấp quyền sử dụng đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng nên không có căn cứ huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Về án phí phúc thẩm: ông C kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm, ông C là người cao tuổi có đơn miễn án phí nên chấp nhận miễn án phí cho ông C.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Quang C;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 34/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ các Điều 26, 37, 39, 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 164, 166, 175 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp quyền sử dụng đất” của ông Lê Quang C yêu cầu bà Châu Thị H trả lại quyền sử dụng đất tại vị trí D có diện tích là 51,6 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 43, tờ bản đồ 03 do bà H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 177654 ngày 21/6/2013

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với phần diện tích đất tranh chấp tại vị trí C có diện tích là 5,5 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 43, tờ bản đồ 03.

Ông C được sử dụng 5,5m<sup>2</sup> đất tại vị trí C, được kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với vị trí C theo quy định của pháp luật.

Các vị trí C, D theo Mảnh trích đo địa chính số 164-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C đo vẽ và duyệt ngày 29/10/2020.

*“ Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các thủ tục có liên quan thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp) ”.*

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tranh chấp tổng cộng là 21.244.000 đồng. Ông C phải chịu số tiền là 19.197.730 đồng, bà H phải chịu số tiền là 2.046.270 đồng. Toàn bộ số tiền này ông C đã nộp tạm ứng, bà H phải nộp lại 2.046.270 đồng để hoàn trả cho ông C.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Miễn án phí cho ông C, bà H.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Kim Nga**